

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 05/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.457.770.000 đồng, được chia thành 4.545.777 cổ phần. Cổ phiếu của công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SAF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Ủy viên
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên
Ông Trần Đăng Minh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Võ Trường Hùng	Trưởng ban
Bà Phạm Thanh Loan	Ủy viên
Ông Trần Hoàng Thao	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng

Số:/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 14 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Bùi Văn Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Nguyễn Anh Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.637.816.971	85.784.010.227
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.849.076.138	19.941.222.020
111 1. Tiền		11.814.076.138	12.941.222.020
112 2. Các khoản tương đương tiền		16.035.000.000	7.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.910.898.151	35.037.038.723
131 1. Phải thu khách hàng		41.605.006.873	34.934.869.734
132 2. Trả trước cho người bán		166.425.000	20.003.500
135 5. Các khoản phải thu khác	4	139.466.278	82.165.489
140 IV. Hàng tồn kho	5	35.721.443.137	30.683.932.484
141 1. Hàng tồn kho		35.721.443.137	30.683.932.484
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		156.399.545	121.817.000
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	156.399.545	121.817.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.338.229.379	20.175.051.983
220 II. Tài sản cố định		22.297.369.379	20.173.391.983
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	22.210.530.979	20.086.553.583
222 - Nguyên giá		66.160.619.020	56.217.233.494
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(43.950.088.041)	(36.130.679.911)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	86.838.400	86.838.400
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	1.860.000	1.660.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1.860.000	1.660.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		39.000.000	-
268 3. Tài sản dài hạn khác	10	39.000.000	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.976.046.350	105.959.062.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		50.416.018.078	45.609.151.217
310	I. Nợ ngắn hạn		50.049.199.877	45.429.591.958
312	2. Phải trả người bán		25.324.015.849	23.359.844.586
313	3. Người mua trả tiền trước		444.231.854	225.719.914
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.984.558.219	1.810.565.988
315	5. Phải trả người lao động		15.873.625.820	15.912.029.655
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	4.501.669.280	2.920.590.619
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.921.098.855	1.200.841.196
330	II. Nợ dài hạn		366.818.201	179.559.259
333	3. Phải trả dài hạn khác	13	179.559.259	179.559.259
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		187.258.942	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.560.028.272	60.349.910.993
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	77.560.028.272	60.349.910.993
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.457.770.000	30.306.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.839.000	40.239.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.179.743.362	6.179.743.362
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(44.997.022)	(50.590.950)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.744.130.353	6.591.290.090
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.566.825.875	1.890.121.029
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.634.716.704	15.392.388.462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		127.976.046.350	105.959.062.210

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		39.603,59	20.279,93

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	506.781.030.377	427.766.412.201
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	103.349.383	41.936.946
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	506.677.680.994	427.724.475.255
11	4. Giá vốn hàng bán	18	450.189.783.510	383.603.690.589
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.487.897.484	44.120.784.666
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.214.832.895	2.707.266.177
22	7. Chi phí tài chính	20	191.714.127	490.633.772
24	8. Chi phí bán hàng	21	22.996.427.759	17.557.452.904
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.881.019.960	12.154.024.092
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.633.568.533	16.625.940.075
31	11. Thu nhập khác	23	1.128.861.767	1.542.890.501
32	12. Chi phí khác	24	-	105.261.340
40	13. Lợi nhuận khác		1.128.861.767	1.437.629.161
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.762.430.300	18.063.569.236
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	3.395.338.706	2.669.811.740
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.367.091.594	15.393.757.496
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.260	3.516

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		533.326.359.054	450.181.977.299
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(456.101.110.810)	(413.074.862.469)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(44.276.443.913)	(35.500.829.047)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.272.079.813)	(2.864.731.911)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.519.655.091	7.382.248.345
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.241.747.647)	(7.879.467.524)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.954.631.962	(1.755.665.307)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.751.736.226)	(8.885.103.348)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	425.909.090
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.120.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.703.968.292	1.553.227.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.047.767.934)	(6.907.086.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.776.340.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.776.340.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.906.864.028	(11.439.091.707)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.941.222.020	31.513.063.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		990.090	(132.749.894)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	27.849.076.138	19.941.222.020

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 05/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.457.770.000 đồng, được chia thành 4.545.777 cổ phần. Cổ phiếu của công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SAF.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	430 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ hàng
Nhà máy sản xuất mì sợi, bún, nui, bánh trắng	224 Tô Ký, Quận 12. Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui, bánh trắng,
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cụm dân cư Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Sản xuất bánh trắng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;

- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập sau xuất trước

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả và nợ phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

Công ty áp dụng hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp và áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước, so với hướng dẫn hạch toán tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" Công ty chưa ghi nhận vào chi phí tài chính với số tiền là 44.997.022 VND.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 14/04/2005, theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp thì công ty được miễn thuế TNDN 100% trong 2 năm (2005 và 2006) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2010 và 2011) theo Công văn 11924/TC-CST của Bộ Tài Chính cho các đơn vị tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.784.966.800	4.197.206.400
Tiền gửi ngân hàng	8.029.109.338	8.744.015.620
Các khoản tương đương tiền (1)	16.035.000.000	7.000.000.000
	<u>27.849.076.138</u>	<u>19.941.222.020</u>

(1) Số dư tại ngày 31/12/2011 của khoản mục các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng, cụ thể:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Số tiền</u>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	1 tháng	14%/năm	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank)	1 tháng	14%/năm	10.035.000.000
Cộng			16.035.000.000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu tiền ký quỹ thuê mặt bằng của Công ty Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM	-	33.000.000
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng	139.466.278	48.488.889
Phải thu khác	-	676.600
	<u>139.466.278</u>	<u>82.165.489</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.962.524.377	5.370.783.870
Công cụ, dụng cụ	138.629.077	180.093.138
Thành phẩm	23.589.216.081	17.184.559.877
Hàng hóa	5.031.073.602	7.948.495.599
	<u>35.721.443.137</u>	<u>30.683.932.484</u>

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	104.000.000	93.647.000
Chi phí in hóa đơn phân bổ	33.750.000	28.170.000
Chi phí bảo hiểm xe	11.849.545	-
Chi phí trả trước chưa phân bổ khác	6.800.000	-
	<u>156.399.545</u>	<u>121.817.000</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.740.245.618	19.359.169.549	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	56.217.233.494
Số tăng trong năm	9.968.396.186	509.364.000	-	-	-	10.477.760.186
- Mua trong năm	-	509.364.000	-	-	-	509.364.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.968.396.186	-	-	-	-	9.968.396.186
Số giảm trong năm	-	(534.374.660)	-	-	-	(534.374.660)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(534.374.660)	-	-	-	(534.374.660)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40.708.641.804	19.334.158.889	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	66.160.619.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.752.711.632	15.334.585.039	3.828.434.423	183.750.217	31.198.600	36.130.679.911
Số tăng trong năm	5.575.101.652	1.744.161.352	864.758.452	59.761.334	-	8.243.782.790
- Khấu hao trong năm	5.575.101.652	1.744.161.352	864.758.452	59.761.334	-	8.243.782.790
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(424.374.660)	-	-	-	(424.374.660)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(424.374.660)	-	-	-	(424.374.660)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.327.813.284	16.654.371.731	4.693.192.875	243.511.551	31.198.600	43.950.088.041
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.987.533.986	4.024.584.510	1.933.387.057	141.048.030	-	20.086.553.583
Tại ngày cuối năm	18.380.828.520	2.679.787.158	1.068.628.605	81.286.696	-	22.210.530.979
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						21.941.932.512

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	86.838.400	86.838.400
- Xưởng bánh tráng ở Tô Ký	86.838.400	86.838.400
	86.838.400	86.838.400

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.860.000	1.660.000
Mua cổ phiếu Ngân hàng CPTM Sài Gòn Công thương (*)	1.860.000	1.660.000
	1.860.000	1.660.000

(*) Khoản cổ phiếu lẻ bao gồm 186 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương

10 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ thuê mặt bằng của Công ty Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM	39.000.000	-
	39.000.000	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	504.779.703	641.403.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	956.591.482	833.332.589
Thuế thu nhập cá nhân	522.647.034	335.470.280
Các loại thuế khác	540.000	360.000
	1.984.558.219	1.810.565.988

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44.940.000	-
Bảo hiểm xã hội	90.000	4.950.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.456.639.280	2.915.639.662
- <i>Phải trả tiền chiết khấu bán hàng</i>	<i>4.143.621.236</i>	<i>2.737.330.222</i>
- <i>Phải trả tiền ký quỹ thuê kios</i>	<i>139.000.000</i>	<i>81.400.000</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>174.018.044</i>	<i>96.909.440</i>
	<u>4.501.669.280</u>	<u>2.920.590.619</u>

13 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải trả tiền ký quỹ thuê mặt bằng	179.559.259	179.559.259
	<u>179.559.259</u>	<u>179.559.259</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.060.000.000	40.239.000	2.811.437.613	122.657.038	7.115.857.262	1.299.332.284	8.662.235.778	47.111.758.975
Tăng vốn trong năm	3.246.720.000	-	-	-	-	-	-	3.246.720.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	15.393.757.496	15.393.757.496
Hoàn nhập chênh lệch tỷ gi	-	-	-	(122.657.038)	-	-	-	(122.657.038)
Tăng khác	-	-	3.368.305.749	-	(3.368.305.749)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	(50.590.950)	-	-	-	(50.590.950)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.843.738.577	590.788.745	(8.663.604.812)	(5.229.077.490)
Số dư cuối năm trước	30.306.720.000	40.239.000	6.179.743.362	(50.590.950)	6.591.290.090	1.890.121.029	15.392.388.462	60.349.910.993
Tăng vốn trong năm (*)	15.151.050.000	-	-	-	(6.060.230.000)	-	-	9.090.820.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	19.367.091.594	19.367.091.594
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	50.590.950	-	-	-	50.590.950
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	(44.997.022)	-	-	-	(44.997.022)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.353.409.693	676.704.846	(13.265.102.782)	(11.234.988.243)
Thuế TNDN được giảm khi niêm yết trong năm	-	-	-	-	1.859.660.570	-	(1.859.660.570)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(18.400.000)	-	-	-	-	-	(18.400.000)
Số dư cuối năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	(44.997.022)	3.744.130.353	2.566.825.875	19.634.716.704	77.560.028.272

(*) Theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHCD của đại hội đồng cổ đông ngày 08/04/2011, Công ty sẽ trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận của năm 2010 và phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Tổng số cổ phiếu phát hành thêm trong năm là 1.515.105 cổ phiếu trong đó cổ phiếu thưởng phát hành thêm là 606.023 cổ phiếu từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển và số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 909.082 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2010.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Tổng Công ty LT miền Nam	23.317.210.000	51,29	15.544.810.000	51,29
Vốn góp của các đối tượng khác	22.140.560.000	48,71	14.761.910.000	48,71
	45.457.770.000	100,00	30.306.720.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.306.720.000	27.060.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.151.050.000	3.246.720.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	45.457.770.000	30.306.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.092.016.000)	(3.246.720.000)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.545.777	3.030.672
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.545.777	3.030.672
- Cổ phiếu phổ thông	4.545.777	3.030.672
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.777	3.030.672
- Cổ phiếu phổ thông	4.545.777	3.030.672
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHCD của đại hội đồng cổ đông ngày 08/04/2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.353.409.693
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	676.704.846
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	500.000.000
- Tham gia từ thiện	290.758.550
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.353.409.693
- Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	9.090.820.000
	13.265.102.782

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	506.774.868.360	427.755.742.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.162.017	10.669.991
	506.781.030.377	427.766.412.201

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	103.349.383	41.936.946
	103.349.383	41.936.946

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	506.671.518.977	427.713.805.264
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.162.017	10.669.991
	506.677.680.994	427.724.475.255

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	450.189.783.510	383.603.690.589
	450.189.783.510	383.603.690.589

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.794.945.681	1.602.393.347
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	419.887.214	1.104.872.830
	3.214.832.895	2.707.266.177

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	191.714.127	490.633.772
	191.714.127	490.633.772

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	895.117.443	791.696.488
Chi phí nhân công	898.084.004	445.980.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.395.250	23.639.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.601.466.848	3.399.387.077
Chi phí khác bằng tiền	14.455.364.214	12.896.749.296
	22.996.427.759	17.557.452.904

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	907.543.568	719.466.911
Chi phí nhân công	11.297.571.683	8.614.307.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.201.570	511.280.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.092.490	710.856.079
Chi phí khác bằng tiền	1.944.610.649	1.598.113.075
	14.881.019.960	12.154.024.092

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	70.272.727	316.818.181
Thu nhập từ thanh lý tài sản di dời	-	109.090.909
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	949.999.998	1.019.212.122
Thu nhập khác	108.589.042	97.769.289
	1.128.861.767	1.542.890.501

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	9.522.000
Chi phí từ hợp tác kinh doanh và cho thuê kios	-	1.000.000
Chi phí từ thanh lý tài sản di dời	-	94.739.340
	-	105.261.340

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.762.430.300	18.063.569.236
Các khoản điều chỉnh tăng	351.410.864	54.320.000
- <i>Thu lao hội đồng quản trị</i>	96.000.000	48.000.000
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	47.890.694	6.320.000
- <i>Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi</i>	207.520.170	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.113.841.164	18.117.889.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 25%	5.778.460.291	4.529.472.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm khi niêm yết	(2.383.121.585)	(1.859.660.569)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.395.338.706	2.669.811.740
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	833.332.589	1.028.252.760
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.272.079.813)	(2.864.731.911)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	956.591.482	833.332.589

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.367.091.594	15.393.757.496
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.367.091.594	15.393.757.496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.545.777	4.377.659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.260	3.516

(*) Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, bình quân gia quyền của số cổ phiếu năm hiện hành và năm trước được điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành không kèm theo việc tăng lên của nguồn vốn từ đầu năm trước.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.622.877.115	129.930.383.817
Chi phí nhân công	45.188.621.344	39.614.516.125
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.243.782.790	6.597.696.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.992.471.294	11.896.971.533
Chi phí khác bằng tiền	19.337.751.143	13.177.170.222
	265.385.503.686	201.216.737.732

28 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	263.396.958.507	243.274.560.470	6.162.017	506.677.680.994		506.677.680.994
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.619.554.163	4.862.181.304	6.162.017	56.487.897.484	-	56.487.897.484
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.707.217.081	770.543.105		10.477.760.186		10.477.760.186
Tài sản bộ phận	91.937.288.621	5.349.639.667	-	97.286.928.288		97.286.928.288
Tài sản không phân bổ				30.689.118.062		30.689.118.062
Tổng tài sản	91.937.288.621	5.349.639.667	-	127.976.046.350	-	127.976.046.350
Nợ phải trả của các bộ phận	29.337.066.206	588.247.592		29.925.313.798		29.925.313.798
Nợ phải trả không phân bổ				20.490.704.280		20.490.704.280
Tổng nợ phải trả	29.337.066.206	588.247.592	-	50.416.018.078	-	50.416.018.078

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	30.917.852.470	11.410.006.189	464.349.822.335		506.677.680.994
Tài sản bộ phận		2.881.925.800	125.094.120.550		127.976.046.350
Tổng chi phí mua TSCĐ			10.477.760.186		10.477.760.186

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
			VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	7.307.967.367	4.501.998.708
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	159.650.191	15.560.946
- Công ty TNHH Bình Tây	Cùng Tổng Công ty	113.208.841	119.745.205
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty	53.480.712	27.181.931
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	14.422.663	8.610.312
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	31.140.918	46.092.176
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Cùng Tổng Công ty	4.501.061	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Cùng Tổng Công ty	10.236.940	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	5.200.200.000	8.302.895.143
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	6.373.000.000	
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	-	124.545.455
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	18.338.792.000	3.916.696.000
- Công ty CP thực phẩm Biển xanh	Cùng Tổng Công ty	2.727.273	2.727.273
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	101.500.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
			VND
Phải thu			
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	548.433.913	751.181.128
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty	-	10.367.403
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	16.412.094	-
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	119.347.000	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	319.000.000	3.223.065.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	6.668.103.200	2.893.523.600
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.837.500.000	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	111.650.000	-

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định lại căn cứ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu như đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 26.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng